

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt - Quận 1 - TP HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38367176
Mã số thuế: 0300584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Nơi nhận báo cáo : KE TOAN TONG HOP



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118,233,399,245	130,211,636,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	64,251,455,599	65,872,295,390
1. Tiền	111	V.01	14,251,455,599	15,872,295,390
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	50,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,573,118,268	7,038,215,450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9,462,190,710	8,041,275,144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		389,036,606	342,617,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	772,552,124	717,414,776
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,063,092,323)	(2,063,092,323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12,431,151	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	30,088,120,522	40,854,156,051
1. Hàng tồn kho	141	V.07	31,014,997,339	41,811,889,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(926,876,817)	(957,733,103)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,320,704,856	16,446,969,446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,027,917,613	751,515,340
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,007,001,452	15,442,003,290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	285,785,791	253,450,816
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512,406,018,714	516,921,702,765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,001,000,000	7,001,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,001,000,000	7,001,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		201,504,321,764	201,907,434,402

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	51,007,682,696	50,121,069,803
- Nguyên giá	222	V.09	117,371,444,725	114,990,874,725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.09	(66,363,762,029)	(64,869,804,922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	150,496,639,068	151,786,364,599
- Nguyên giá	225	V.11	173,582,726,065	173,582,726,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.11	(23,086,086,997)	(21,796,361,466)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.10	1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(1,300,192,426)	(1,300,192,426)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	238,739,924,273	241,306,813,811
- Nguyên giá	231	V.12	257,975,775,291	257,975,775,291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	V.12	(19,235,851,018)	(16,668,961,480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		966,314,367	2,240,671,822
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		966,314,367	2,240,671,822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,500,000,000	6,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57,694,458,310	57,965,782,730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	52,539,263,575	52,935,359,736
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	5,097,849,713	4,951,513,114
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57,345,022	78,909,880
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		1,597,878,628	1,641,262,069
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		630,639,417,959	647,133,339,102

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		729,402,531,321	724,451,205,799
I. Nợ ngắn hạn	310		552,318,935,367	546,504,274,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	32,737,946,905	41,937,356,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234,952,009	211,212,827
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	12,160,758,320	43,152,777
4. Phải trả người lao động	314		1,288,638,310	3,328,932,871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	41,741,386,690	37,125,954,790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,016,189,081	748,323,821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	463,133,413,918	463,103,690,557
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VII.12	5,650,134	5,650,134
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		177,083,595,954	177,946,931,385
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4,978,825,829	5,307,070,229
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	169,029,470,625	169,444,430,406
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	3,075,299,500	3,195,430,750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(98,763,113,362)	(77,317,866,697)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25.a	(98,763,113,362)	(77,317,866,697)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25.b	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25.b	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.25.a	(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25.e	104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(287,985,671,468)	(266,540,424,803)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(266,540,424,803)	(200,955,682,716)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21,445,246,665)	(65,584,742,087)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		630,639,417,959	647,133,339,102

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Phương

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	VII.1	50,772,258,734	59,074,636,663	50,772,258,734	59,074,636,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1,946,883,226	2,270,268,718	1,946,883,226	2,270,268,718
- Chiết khấu thương mại	04	VII.2	1,946,883,226	2,270,268,718	1,946,883,226	2,270,268,718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,825,375,508	56,804,367,945	48,825,375,508	56,804,367,945
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	37,016,160,244	40,070,586,640	37,016,160,244	40,070,586,640
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,809,215,264	16,733,781,305	11,809,215,264	16,733,781,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	594,715,618	1,137,716,913	594,715,618	1,137,716,913
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10,346,818,942	9,932,661,197	10,346,818,942	9,932,661,197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VII.5	10,346,818,942	9,932,555,773	10,346,818,942	9,932,555,773
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	16,955,244,004	17,645,824,451	16,955,244,004	17,645,824,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	4,234,472,280	5,077,178,865	4,234,472,280	5,077,178,865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(19,132,604,344)	(14,784,166,295)	(19,132,604,344)	(14,784,166,295)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	18,954,929	29,106,899	18,954,929	29,106,899
+ Tổng thu nhập khác	31A	VII.6	18,954,929	29,106,899	18,954,929	29,106,899
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,477,933,849	2,603,480,799	2,477,933,849	2,603,480,799
+ Tổng chi phí khác	32A	VII.7	2,477,933,849	2,603,480,799	2,477,933,849	2,603,480,799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,458,978,920)	(2,574,373,900)	(2,458,978,920)	(2,574,373,900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21,591,583,264)	(17,358,540,195)	(21,591,583,264)	(17,358,540,195)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(146,336,599)	(390,757,086)	(146,336,599)	(390,757,086)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V.25.a	(21,445,246,665)	(16,967,783,109)	(21,445,246,665)	(16,967,783,109)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tấn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp
10	1. Thuế GTGT phải nộp		149,103,020	149,103,020		149,103,020	
11	- Thuế GTGT						
12	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		149,103,020	149,103,020		149,103,020	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu						
31	- Thuế xuất nhập khẩu (33331)						
32	- Thuế nhập khẩu (33332)						
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	(227,149,044)			(227,149,044)		(227,149,044)
60	6. Thuế tài nguyên	(26,301,772)	253,196,366	285,531,341	(26,301,772)	253,196,366	(58,636,747)
70	7. Thuế nhà đất						
71	- Thuế nhà đất		12,118,005,543			12,118,005,543	12,118,005,543
72	- Tiền thuế đất		12,118,005,543			12,118,005,543	12,118,005,543
80	8. Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000		7,000,000	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	43,152,777		400,000	43,152,777		42,752,777
	Tổng cộng	(210,298,039)	12,527,304,929	442,034,361	(210,298,039)	12,527,304,929	11,874,972,529

Người lập
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thủy Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,591,583,264)	(17,358,540,195)
+ Tổng doanh thu	0101		51,385,929,281	60,241,460,475
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(1,946,883,226)	(2,270,268,718)
+ Tổng chi phí	0110		(71,030,629,319)	(75,329,731,952)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,350,572,176	5,326,691,571
- Các khoản dự phòng	03		(52,674,869)	(459,400,115)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1,515,060)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,169,580,254)	(17,296,067,430)
- Chi phí lãi vay	06		3,640,146,285	3,707,729,104
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(26,823,119,926)	(26,081,102,125)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99,900,980)	(626,875,235)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,840,275,256	4,165,064,286
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		867,167,637	4,980,755,917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		119,693,888	78,644,737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(6,067,553,221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,163,236,179	24,062,676,248
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(234,749,767)	(1,820,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,167,397,713)	509,790,607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55,116,600)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		601,674,522	1,179,434,731

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		546,557,922	(38,820,565,269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,620,839,791)	(38,310,774,662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,872,295,390	105,381,973,891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		64,251,455,599	67,071,199,229

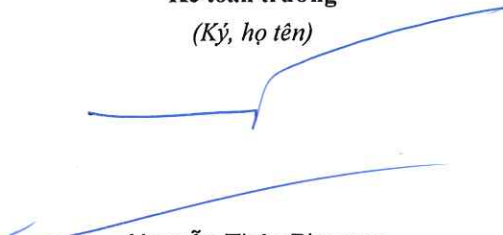
Lập ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thúy Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tân Lợi

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯỜNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09 -DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Y
N
KH
ON
CH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 08/11/2023
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai két, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
 - + Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .
Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau
 - + DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua
 - + DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .
- + Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .
- + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		ĐVT : Đồng
01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
* Tiền mặt	75,323,869	41,120,731
* Tiền gửi ngân hàng	14,176,131,730	15,831,174,659
* Tiền tương đương tiền	50,000,000,000	50,000,000,000
	Cộng	65,872,295,390
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
* Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)		-
	Cộng	-

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	6,933,261,608	5,925,821,726
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	1,292,836,073	1,880,963,642
- CÔNG TY TNHH LỚP KUMHO VIỆT NAM	4,111,990,583	2,971,947,115
- Công ty Cổ phần Song Mã Việt	456,922,900	456,922,900
- Hộ kinh doanh Tạp hoá Thanh Thuý	1,071,512,052	
- Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		615,988,069
* Các khách hàng phải thu khác	2,528,929,102	2,115,453,418
Cộng	9,462,190,710	8,041,275,144
04. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gửi	317,534,247	324,493,151
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	272,008,231	210,106,979
* Ký cược, ký quỹ	155,148,646	155,148,646
* Phải thu khác	27,861,000	27,666,000
Cộng	772,552,124	717,414,776
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-
06. Nợ xấu		
07. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,758,423,466	15,972,626,511
- Công cụ, dụng cụ	1,475,189,562	1,900,253,649
- Thành phẩm	13,781,384,311	23,939,008,994
- Hàng hóa	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(926,876,817)	(957,733,103)
Cộng	30,088,120,522	40,854,156,051

08. Tài sản dở dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	8,913,958,699	96,609,836,461	8,235,438,142	1,231,641,423	114,990,874,725
- Mua trong quý	-	2,308,990,000	-	71,580,000	2,380,570,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	8,913,958,699	98,918,826,461	8,235,438,142	1,303,221,423	117,371,444,725
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý	8,387,717,168	48,803,968,411	6,816,079,452	862,039,891	64,869,804,922
- Khấu hao trong quý	120,139,556	1,210,558,906	121,659,312	41,599,333	1,493,957,107
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	8,507,856,724	50,014,527,317	6,937,738,764	903,639,224	66,363,762,029
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quý	526,241,531	47,805,868,050	1,419,358,690	369,601,532	50,121,069,803
- Tại ngày cuối quý	406,101,975	48,904,299,144	1,297,699,378	399,582,199	51,007,682,696



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
- Giảm khác (kết chuyển tăng BDSĐT)						-
Số dư cuối quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Khấu hao trong quý						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	-		-	-		-
- Tại ngày cuối quý	-		-	-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	173,582,726,065					173,582,726,065
- Thuê tài chính trong quý	-					-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	173,582,726,065					173,582,726,065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,796,361,466					21,796,361,466
- Khấu hao trong quý	1,289,725,531					1,289,725,531
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	23,086,086,997					23,086,086,997
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	151,786,364,599					151,786,364,599
- Tại ngày cuối quý	150,496,639,068					150,496,639,068

12. Tăng, giảm BDS đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	255,567,525,291	0	0	255,567,525,291
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	255,567,525,291			255,567,525,291
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	16,668,961,480	2,566,889,538	0	19,235,851,018
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	16,668,961,480	2,566,889,538		19,235,851,018
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	238,898,563,811	0	0	236,331,674,273
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	238,898,563,811			236,331,674,273
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	2,408,250,000			2,408,250,000
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	2,408,250,000			2,408,250,000
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước		Cuối quý		Đầu năm
- Ngắn hạn		1,027,917,613		751,515,340
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		1,027,917,613		751,515,340
- Dài hạn		52,539,263,575		52,935,359,736
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		979,196,524		962,812,149
* Tiền thuê đất 75.000m2 Bình Dương		51,560,067,051		51,972,547,587
Cộng		53,567,181,188		53,686,875,076
14. Tài sản khác				
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối quý		Đầu năm
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,413,707,111		1,383,983,750
- Nợ thuê tài chính dài hạn		169,029,470,625		169,905,198,973
- Vay ngắn hạn		461,719,706,807		461,719,706,807
- Vay dài hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng		632,162,884,543		633,008,889,530
16. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả		27,682,041,315		34,300,817,178
Trong đó :				
- Công ty CP bao bì Biên Hòa		587,438,136		45,187,200
- CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA		3,386,250,000		2,044,780,500
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH MINH ĐỎ		1,634,045,676		3,238,000,535
- Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam		10,870,203,703		19,283,348,943
- Takasago International (Singapore) PTE.Ltd		1,514,603,800		
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1		9,689,500,000		9,689,500,000
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả		5,055,905,590		7,636,539,459
Cộng		32,737,946,905		41,937,356,637
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quý
- Thuế GTGT	-	149,103,020	149,103,020	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	-			-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	149,103,020	149,103,020	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	(227,149,044)			(227,149,044)
- Thuế thu nhập cá nhân	(26,301,772)	253,196,366	285,531,341	(58,636,747)
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12,118,005,543		12,118,005,543
- Thuế Môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43,152,777		400,000	42,752,777
Cộng	(210,298,039)	12,527,304,929	442,034,361	11,874,972,529
18. Chi phí phải trả		Cuối quý		Đầu năm
- Chi phí vận chuyển		1,107,232,468		692,327,353
- Chi phí khác		1,589,734,989		2,334,787,425
- Chi phí hỗ trợ bán hàng		1,037,952,824		1,359,915,544
- Chi phí marketing		69,636,000		1,102,477,193
- Chi phí lãi vay		10,099,595,148		3,799,212,014
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27,837,235,261		27,837,235,261
Cộng		41,741,386,690		37,125,954,790
19. Phải trả khác		Cuối quý		Đầu năm

- Ngắn hạn	1,016,070,581	748,323,821
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)	8,868,816	8,868,816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)	135,963,752	
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	388,125	388,125
* Bảo hiểm y tế (TK 3384)	9,054,331	9,054,331
* Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)	495,290,000	488,102,000
* Cổ tức phải trả (TK 33881)	241,910,549	241,910,549
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	124,595,008	
- Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,978,825,829	5,307,070,229
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4,978,825,829	5,307,070,229
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	3,075,299,500	3,195,430,750
Cộng	3,075,299,500	3,195,430,750
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	615,059,900	639,086,150
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuế tài chính	3,989,307,729	3,808,409,907
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển	493,482,084	504,017,057
Cộng	5,097,849,713	4,951,513,114

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư tại ngày 01/01/2024	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(200,955,682,716)	(11,733,124,610)
*Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(16,967,783,109)	(16,967,783,109)
- Lỗ quí 1/2024	-	-	-	-	-	-	(16,967,783,109)	(16,967,783,109)
Số dư tại ngày 31/03/2024	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(217,923,465,825)	(28,700,907,719)
Số dư tại ngày 01/01/2025	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(266,540,424,803)	(77,317,866,697)
*Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(21,445,246,665)	(21,445,246,665)
- Lỗ quí 1/2025	-	-	-	-	-	-	(21,445,246,665)	(21,445,246,665)
Số dư tại ngày 31/03/2025	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	(287,985,671,468)	(98,763,113,362)

15/04/2025
 NG T
 PHÁP
 HẢI K
 S DƯ
 HỒ C

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	85,000,000,000	85,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ- Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944
29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a/ - Tài sản thuê ngoài		
b/ - Tài sản nhận giữ hộ	10,546,226,186	7,034,012,673
* Thành phẩm nước giải khát :	10,546,226,186	7,034,012,673
c/ - Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	667.90	667.90
* Tiền EUR	485.01	485.01

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		DVT : đồng
	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng hóa		192,727
+ Doanh thu bán thành phẩm	47,491,768,947	52,700,392,607
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	47,321,120	60,861,160
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3,228,045,694	6,225,689,320
+ Doanh thu khác	5,122,973	87,500,849
Cộng	50,772,258,734	59,074,636,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	1,946,883,226	2,270,268,718

+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	1,946,883,226	2,270,268,718
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã bán		20,498,840
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm và hàng hóa	34,658,336,445	37,843,894,896
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2,410,498,668	2,665,593,019
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52,674,869)	(459,400,115)
Cộng	37,016,160,244	40,070,586,640
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	594,715,618	583,701,853
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		552,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1,515,060
Cộng	594,715,618	1,137,716,913
5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí lãi vay	10,346,818,942	9,932,555,773
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		105,424
Cộng	10,346,818,942	9,932,661,197
6. Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thu phạt vi phạm hợp đồng ;		21,607,559
- Các khoản khác	18,954,929	7,499,340
Cộng	18,954,929	29,106,899
7. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuê đất	1,202,495,574	1,298,767,395
- Chi phí khấu hao	1,216,920,249	1,199,907,026
- Các khoản khác	58,518,026	104,806,378
Cộng	2,477,933,849	2,603,480,799
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	4,234,472,280	5,077,178,865
+ Chi phí nhân viên	2,090,393,291	2,408,859,477
+ Chi phí thuê đất	126,016,450	136,532,890
+ Chi phí khấu hao	294,068,149	293,957,798
+ Chi phí khác	938,039,330	434,484,483
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	785,955,060	1,803,344,217
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16,955,244,004	17,645,824,451
+ Chi phí nhân viên	3,952,066,437	3,450,761,697
+ Chi phí quảng cáo	125,982,794	221,627,078
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	27,604,076	100,857,019
+ Chi phí thuê đất	10,681,765,101	11,625,619,539
+ Chi phí vận chuyển	1,310,079,069	1,523,395,474
+ Chi phí khấu hao	395,854,961	398,901,579
+ Chi phí khác	461,891,566	324,662,065
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	22,239,669,610	38,575,582,914

- Chi phí nhân công	9,894,426,312	10,111,291,113
- Chi phí khấu hao	2,711,203,485	2,687,322,880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,671,259,309	3,325,859,314
- Chi phí thuê đất	10,926,850,219	11,891,742,157
- Chi phí khác	1,323,823,549	1,613,097,206
Cộng	49,767,232,484	68,204,895,584
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(146,336,599)	(390,757,086)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối quý	Đầu năm
* Quỹ khen thưởng	-	-
* Quỹ phúc lợi	5,650,134	5,650,134
Cộng	5,650,134	5,650,134
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		

IX. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT	DVT : Đồng
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ	721,975,298	
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng (dịch vụ)	20,000,000	
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Lãi vay	6,300,383,134	
Nhà Máy Bia ABC - NCT	Bên liên quan	Bán hàng	9,409,092	
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	274,713,851	
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-LÂM ĐỒNG	Bên liên quan	Bán hàng	37,916,667	
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Bên liên quan	Bán hàng	8,802,544	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng	34,027,778	
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	Bên liên quan	Bán hàng	1,390,909	
CN TCT CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn-NM Bia Sài Gòn Củ Chi	Bên liên quan	Bán hàng	5,645,454	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	Bên liên quan	Bán hàng	65,796,296	
Công Ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Bán hàng	25,774,848	
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Bán hàng	25,517,593	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Bên liên quan	Bán hàng	38,778,704	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	Bên liên quan	Bán hàng	35,162,037	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	117,246,469	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Bên liên quan	Bán hàng	38,757,020	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Bán hàng	31,300,000	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Bên liên quan	Bán hàng	95,059,902	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Bên liên quan	Bán hàng	59,564,309	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng	53,033,333	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Tây Ninh	Bên liên quan	Bán hàng	9,572,728	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Bên liên quan	Bán hàng	67,370,370	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Bên liên quan	Bán hàng	29,277,778	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Bên liên quan	Bán hàng	34,198,148	
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	Bên liên quan	Bán hàng	30,140,741	
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	2,046,296	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN	Bên liên quan	Bán hàng	12,314,815	

Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Bên liên quan	Bán hàng	62,714,800
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Đồng Nai	Bên liên quan	Bán hàng	5,427,271
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông tại Bình Phước	Bên liên quan	Bán hàng	5,400,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Bên liên quan	Bán hàng	67,375,421
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ SA BE CO	Bên liên quan	Bán hàng	41,342,921
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	Bên liên quan Thaibev	Mua hàng	10,024,446,849
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Hỗ trợ bán hàng	90,443,334
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	Bên liên quan	Mua hàng	35,696,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ SA BE CO	Bên liên quan	Mua hàng (dịch vụ)	1,041,178,000
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Bên liên quan Thaibev	Mua hàng	63,700,000

Cho đến ngày 31/03/2025, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

			DVT : Đồng
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /phải trả
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ	47,876,401
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Lãi vay	10,099,595,148
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Bên liên quan	Bán hàng	4,064,531
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	Bên liên quan	Bán hàng	1,502,182
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Bán hàng	129,638,708
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ SA BE CO	Bên liên quan	Mua hàng (dịch vụ)	1,011,837,240
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Bên liên quan Thaibev	Mua hàng	70,070,000
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	Bên liên quan Thaibev	Hỗ trợ bán hàng	22,110,597
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	Bên liên quan Thaibev	Mua hàng	10,870,203,703
Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập Ban Điều hành		240,459,062	239,577,205
Nguyễn Thuý Phương		240,459,062	239,577,205
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		264,252,101	264,207,669
Tan Teck Chuan Lester		30,000,000	30,000,000
Trần Đức Hòa		21,000,000	21,000,000
Phạm Tấn Lợi		21,000,000	21,000,000

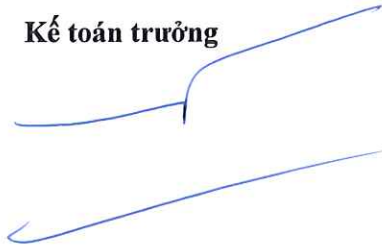
Phạm Trung Kiên	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	21,000,000	21,000,000
Nguyễn Phước Thoại	Trưởng Ban kiểm so.	126,252,101	126,207,669
Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên BKS	12,000,000	12,000,000

Lập biểu



Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Phượng

TP.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Tấn Lợi

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
E=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0300584584
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-18 13:04:07
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1



